

TOPIC 16: POPULATION

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Accentuate	v	/ək'sentʃueɪt/	nhấn mạnh, làm nổi bật, nêu bật
2	Argument	n	/'ɑ:gjʊmənt/	sự tranh cãi
	Agreement	n	/ə'gri:mənt/	sự đồng tình
	Approval	n	/ə'pru:vl/	sự tán thành, sự chấp thuận
	Quarrel	n	/'kwɒrəl/	sự cãi nhau, sự tranh chấp
3	Authoritative	a	/ɔ:'θɒrətətɪv/	có thẩm quyền
	Authority	n	/ɔ:'θɒrəti/	quyền uy, quyền thế
	Authorize	v	/'ɔ:θəraɪz/	ủy quyền
4	Blueprint	n	/'blu:prɪnt/	bản thiết kế
5	Census	n	/'sensəs/	sự điều tra dân số
	Censure	n	/'senʃə(r)/	sự phê bình, khiển trách
	Censurable	a	/'senʃərəbl/	phê bình, khiển trách nặng
	Censor	n	/'sensə(r)/	người thẩm định
6	Coercive	a	/kəʊ'si:v/	bắt buộc
7	Complementary	a	/,kɒmplɪ'mentri/	bù, bổ sung vào
8	Consequential	a	/,kɒnsɪ'kwɛnʃl/	hậu quả
9	Controversy	n	/'kɒntrəvɜ:si/	sự tranh luận, sự tranh cãi
	Controversial	a	/,kɒntrə'vɜ:ʃl/	tranh luận, tranh cãi
10	Corporation	n	/'kɔ:pə'reɪʃn/	tập đoàn
	Cooperation	n	/kəʊ,pə'reɪʃn/	sự hợp tác
	Operation	n	/'ɒpə'reɪʃn/	sự hoạt động, công ty kinh doanh
	Coloration	n	/'kʌlə'reɪʃn/	sự tô màu, sự nhuộm màu
11	Countably	adv	/'kaʊntəbli/	có thể đếm được
12	Degradation	n	/,degrə'deɪʃn/	sự thoái hóa, sự suy thoái
13	Densely	adv	/'densli/	dày đặc, rậm rạp, đông đúc
	Density	n	/'densəti/	mật độ
14	Deprivation	n	/,deprɪ'veɪʃn/	sự tước đoạt, sự thiếu mất
15	Deterioration	n	/dɪ,tɪəriə'reɪʃn/	sự làm hỏng, sự hư hỏng
16	Domineering	a	/,dɒmɪ'niəriŋ/	áp bức, độc đoán, hống hách
17	Downward	a	/'daʊnwəd/	hạ xuống, trở xuống
18	Equilibrium	n	/'i:kwɪ'libriəm/	thăng bằng, cân bằng
19	Exclusive	a	/ɪk'sklu:sɪv/	dành riêng cho, độc quyền
20	Explosion	n	/ɪk'spləʊʒn/	sự nổ
	Explode	v	/ɪk'spləʊd/	nổ

	Explosive	n/a	/ɪk'spləʊsɪv/	thuốc nổ, gây nổ, dễ nổ
21	Extension	n	/ɪk'stenʃn/	sự mở rộng
	Expansion	n	/ɪk'spæɪnʃn/	sự mở rộng, sự bành trướng
	Enlargement	n	/ɪn'la:dʒmənt/	phóng to, sự mở rộng
	Surplus	n	/'sɜ:pləs/	phần dư, phần thừa
22	Fertility	n	/fə'tɪləti/	khả năng sinh sản
23	Fetus	n	/'fi:təs/	thai nhi
24	Fluctuate	v	/'flʌktʃueɪt/	dao động
	Fluctuation	n	/,flʌktʃu'eɪʃn/	sự dao động
25	Gender	n	/'dʒendə(r)/	giống
26	Germinate	v	/'dʒɜ:mɪneɪt/	nảy mầm
27	Guarantee	n	/,gæərən'ti:/	sự bảo đảm
28	Implementation	n	/,ɪmplɪmen'teɪʃn/	sự thi hành
	Implement	v	/'ɪmplɪment/	thi hành
29	Impoverishment	n	/'ɪmpʊvərɪʃmənt/	sự bần cùng hóa
30	Incentive	n	/'ɪnsentɪv/	sự khuyến khích, sự khích lệ
31	Insurance	n	/'ɪnsʊərəns/	sự bảo hiểm
32	Inundate	v	/'ɪnʌndeɪt/	tràn ngập
33	Metropolitan	a	/,metrə'pɒlɪtən/	thuộc thủ đô, thuộc trung tâm
34	Mindset	n	/'maɪndset/	tư duy
35	Momentous	a	/'mʌ'mentəs/	quan trọng, chủ yếu
36	Parallel	n	/'pærəlel/	đường song song
37	Patriarchic	a	/'peɪtriɑ:kɪk/	thuộc phụ hệ, gia trưởng
38	Percentage	n	/'pɜ:sentɪdʒ/	tỉ lệ phần trăm
	Percent	n	/'pɜ:sent/	phần trăm
39	Policymaker	n	/'pɒləsi'meɪkə(r)/	người hoạch định chính sách
40	Population	n	/,pɒpjʊ'leɪʃn/	dân số
	Populate	v	/'pɒpjuleɪt/	ở, cư trú
	Populous	a	/'pɒpjələs/	đông dân cư
	Populated	a	/'pɒpjuleɪt/	định cư, cư trú
41	Pressure	n	/'prefə(r)/	áp lực
	Pressurize	v	/'prefəraɪz/	gây áp lực, gây sức ép
	Pressurization	n	/,prefəraɪ'zeɪʃn/	sự gây áp lực, sức ép
42	Presumably	adv	/'prɪ'zju:məbli/	có lẽ
43	Procedure	n	/'prə'si:dʒə(r)/	thủ tục, quy trình

44	Productivity-based	a	/ˌprɒdʌk'tɪvəti - beɪst/	dựa trên năng suất
45	Prosperity	n	/prɒ'sperəti/	sự thịnh vượng
46	Racism	n	/'reɪsɪzəm/	chủ nghĩa phân biệt chủng tộc
	Racial	a	/'reɪʃl/	đặc trưng cho chủng tộc
	Race	n	/reɪs/	chủng tộc
47	Ratio	n	/'reɪʃiəʊs/	tỷ số
48	Refraction	n	/rɪ'frækʃn/	sự khúc xạ
49	Reinsurance	n	/ˌriːɪn'ʃʊərəns/	sự tái bảo hiểm
50	Reoriented	a	/ri'ɔ:rient/	thay đổi quan điểm, thay đổi thái độ
51	Replenish	v	/rɪ'plenɪʃ/	làm đầy lại
52	Restrict	v	/rɪ'strɪkt/	hạn chế
	Restriction	n	/rɪ'strɪkʃn/	sự hạn chế
	Restrictive	a	/rɪ'strɪktɪv/	bị hạn chế
53	Roughly	adv	/'rʌfli/	xấp xỉ, thô ráp
54	Seniority-based	a	/ˌsiːni'ɒrəti - beɪst /	nền tảng thâm niên
55	Sexuality	n	/ˌsekʃu'æləti/	bản năng sinh dục
	Sexual	a	/'sekʃuəl/	thuộc giới tính
56	Starvation	n	/stɑː'veɪʃn/	sự chết đói
57	Strategically	adv	/strə'ti:dʒɪkli/	một cách có chiến lược
	Strategic	a	/strə'ti:dʒɪk/	có kế hoạch, có chiến lược
	strategy	n	/'strætədʒi/	chiến lược
58	Ultrasound		/'ʌltrəsəʊnd/	siêu âm, sóng siêu âm
59	Violate	v	/'vaɪələɪt/	vi phạm, làm trái (luật...)
	Violation	n	/'vaɪə'leɪʃn/	sự vi phạm
60	Wastefully	adv	/'weɪstfəli/	một cách lãng phí
	Scarcely	adv	/'skeəslɪ/	hầu như không
	Sparingly	adv	/'speərli/	một cách thanh đạm
	Sparsely	adv	/'spɑːsli/	một cách rải rác, thưa thớt

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Approximately = more or less = roughly	xấp xỉ
2	At an alarming rate	ở mức đáng báo động
3	Birth control method: biện pháp kiểm soát sinh sản	
4	Embark on st	lao vào, bắt tay vào (công việc gì...)
5	Family allowance	trợ cấp gia đình
6	Family planning	kế hoạch hóa gia đình

7	Fertility = birth rate	<i>tỉ lệ sinh</i>
8	In comparison with	<i>so với</i>
9	Live in poverty	<i>sống nghèo khổ</i>
10	Make an attempt/effort to do st = try to do st: <i>cố gắng làm gì</i>	
11	Meet the demand for st	<i>đáp ứng nhu cầu cho cái gì</i>
12	Mortality = death rate	<i>tỉ lệ tử vong</i>
13	Population growth Population explosion Population density	<i>sự gia tăng dân số</i> <i>bùng nổ dân số</i> <i>mật độ dân số</i>
14	Put forward	<i>đề ra</i>
15	Shoot up = increase = rise = go up	<i>tăng lên</i>
16	Standard of living	<i>chất lượng cuộc sống</i>

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. population B. available C. university D. education
Question 2: A. support B. surplus C. downward D. limit
Question 3: A. punishment B. government C. journalism D. organization
Question 4: A. resource B. average C. decrease D. method
Question 5: A. explosion B. densely C. fertility D. insurance

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 6:** A. populate B. method C. produce D. control
Question 7: A. great B. available C. raise D. said
Question 8: A. decreased B. used C. reached D. devloped
Question 9: A. growth B. earth C. birth D. southern
Question 10: A. double B. govern C. punish D. explode

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Population explosion seems to surpass the ability of the earth to _____ the demand for food.

- A. make B. need C. have D. meet

Question 12: While southern California is densely populated, _____ live in the northern part of the state.

- A. a number of people B. many people
C. few people D. a few of people

Question 13: It is becoming extremely difficult to grow enough food to feed the world's rapidly _____ population

- A. increasing B. rising C. accessing D. excessing

Question 14: In most _____ developed countries, up to 50% of _____ population enters higher education at some time in their lives.

- A. Ø / Ø B. the / Ø C. Ø / the D. the / a

Question 15: The government has made a serious attempt to raise the _____ of living.

- A. cost B. standard C. mode D. level

Question 16: In 2017, the rate of children living _____ poverty in the us were highest in Louisiana at 28% and lowest in New Hampshire at 10.3%.

- A. in B. off C. on D. out

Question 17: China is the fourth largest and the most _____ country in the world.

- A. populated B. populous C. population D. populate

Question 18: Scientists say that the main reason for population _____ is an increase in birth rates.

- A. explosion B. explosive C. explode D. exploded

Question 19: Another solution is to provide safe and inexpensive _____ methods.

- A. birth-defect B. birth-control C. birth-mark D. birth-rate

Question 20: North America was once widely _____ by Native American tribes.

- A. distributed B. risen C. populated D. exploded

Question 21: Mainly because of the recent health scares involving beef and chicken, the number of vegetarians is expected to rise _____ in the next five years.

- A. increasingly B. dramatically C. slowly D. limitedly

Question 22: Mexico City is growing quickly. In 1970, the city had about 9 million people. Now it has over 17 million. All these people are causing _____ for the city.

- A. problems B. matters C. troubles D. issues

Question 23: Most of this growth had occurred since 1950 and was known as the population _____

- A. growth B. explosion C. surplus D. density

Question 24: Between 1950 and 1980 the world population increased from 2.5 to over 4 billion, and by the end of the twentieth century the _____ had risen to about 6.6 billion.

- A. number B. figure C. finger D. quantity

Question 25: Already there are encouraging signs that the rate of increase in many less developed countries is beginning to _____

- A. slow down B. speed up C. cool down D. heat up

Question 26: The population _____ is high in the southeast: 43 percent of the land contains most of its populations.

- A. dense B. densely C. density D. denses

Question 27: The rapid growth of population led to an acute _____ of housing.

- A. shortfall B. shortcut C. shortcoming D. shortage

Question 28: The population of the world is growing at an alarming _____

- A. amount B. rate C. level D. percentage

Question 29: The practice of controlling the number of children a person has, using various methods of

contraception is called_____

- A. family planning
- B. birth control methods
- C. family allowance
- D. birth certificate

Question 30: Many people believe that having a large family is a form of_____

- A. guarantee
- B. ensurance
- C. reinsurance
- D. insurance

Question 31: The planet's poorest nations have yet to find effective ways to check their population increase - at least without_____citizens' rights and violating such traditions as the custom of having large families as insurance in old age.

- A. restrict
- B. restriction
- C. restricting
- D. restrictive

Question 32: In some countries, the growing difference between the_____is giving signals of alarm to government authorities.

- A. sexuality
- B. genders
- C. fertility
- D. racism

Question 33: According to the latest_____figures, 119 boys are born for every 100 girls.

- A. census
- B. censure
- C. censurable
- D. censor

Question 34: Many husbands are trying to_____theirwives into producing more males.

- A. pressure
- B. pressurize
- C. pressurization
- D. pressuring

Question 35: The Government has embarked on policies extending incentives to the families bearing girls.

- A. innumerable
- B. numerable
- C. numeric
- D. number

Question 36: In China,_____support, free education, guaranteed employment is being gifted to parents who gift the country with a girl child.

- A. money
- B. monetary
- C. fund
- D. fee

Question 37: The Government is trying to persuade people to_____their personal preferences and regulate their community behavior according to the new blueprint to stimulate the girl ratio.

- A. suppress
- B. supply
- C. support
- D. surplus

Question 38: People, with a patriarchic_____, came up with their preference for a single male child. The idea of a happy family became parents with a single male child.

- A. onset
- B. mindset
- C. upset
- D. sunset

Question 39: The problem of gender equality has been accentuated by the use of ultrasound scanning which helps determine the sex of the_____.This technology has played a crucial role in creating gender imbalance.

- A. fetus
- B. cactus
- C. status
- D. circus

Question 40: Overpopulation, the situation of having large numbers of people with too few resources and too little space, can result_____highpopulation density, or from low amounts of resources, or from both.

- A. in
- B. from
- C. to
- D. for

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Population growth rate vary among regions and even among countries within the same region.

- A. restrain
- B. stay unchanged
- C. remain unstable
- D. fluctuate

Question 42: 75% of the world's population habitually consume caffeine, which up to a point masks the symptoms of sleep deprivation.

A. offer B. loss C. supply D. damage

Question 43: Some scientists say that there are enough resources to support 8 billion people.

A. bring out B. bring round C. bring off D. bring up

Question 44: If the level of VAT is raised this year, small businesses will be affected.

A. corporation B. cooperation C. operation D. coloration

Question 45: China is the most populous country of the world. Its population is approximately 1.3 billion people, which is almost 16% of the world population.

A. roughly B. totally C. presumably D. countably

Question 46: Better healthcare and agriculture have led to rapid population growth.

A. extension B. expansion C. enlargement D. surplus

Question 47: In comparison with Hanoi, Ho Chi Minh City is more populous.

A. deserted B. metropolitan C. crowded D. populated

Question 48: In the 1970s, the government started to implement birth control programs to the people such as: late marriage, late childbearing, a one-child family, and a four-year period between two births in the countryside.

A. carry out B. carry on C. carry away D. carry through

Question 49: World population growth - and how to slow it - continues to be a subject of great controversy.

A. argument B. agreement C. approval D. quarrel

Question 50: India, for example, has abandoned coercive birth control procedures, even though the country, with a population of 635 million, is growing by a million new people per month.

A. efforts B. attempts C. methods D. tests

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: China is one of the most densely populated areas in the world.

A. wastefully B. scarcely C. sparsely D. sparsely

Question 52: The dramatic growth of the world's population in the twentieth century was on a scale without parallel in human history.

A. refraction B. semantic C. imbalance D. equilibrium

Question 53: Pressure on natural resources will increase as we face a population explosion.

A. go over B. go beyond C. go up D. go down

Question 54: International organizations have put forward several ways to alleviate the problem of overpopulation, including an increase in food production, general economic development in target areas, and a decrease in birth rate.

A. proposed B. initiated C. opposed D. implemented

Question 55: No downward trend in mortality is apparent in any country before the middle of the eighteenth century.

A. death rate B. birth rate C. fertility D. sexuality

Question 56: Overpopulation and environmental pollution are the most important reasons leading to starvation.

A. poverty B. impoverishment C. misery D. prosperity

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 66 to 73.

August 8th this year marked the Earth Overshoot Day, which essentially means that we have officially consumed far more than the Earth can **replenish** in a year. The Global Footprint Network estimates that the current population requires resources equivalent to that of over 1.6 Earths. And the UN projects that our population may balloon to upwards of 8.5 billion by 2030. As the population grows, more and more lands are allocated for urbanization, taking up resources that could be used for agriculture and vegetation. On top of this, the wastes and pollution resulting from human activity speeds up the degradation and deterioration of resources.

Harvard University Graduate School of Design research professor, Richard Forman and professor of sustainability science at Arizona State University, Jianguo Wu wrote a call for global and regional urban planning approaches. They say that existing communities are built in the wrong places, places that should have been allocated for nature and agriculture. "Most settlements began on good agricultural soil near a body of fresh water and natural vegetation," they wrote in Nature. "Episodes of urban expansion therefore cover or pollute once-valuable natural resources at ever increasing range. Meanwhile, the exploding urban population is **inundated** with solid waste, wastewater, heat and pollutants."

So, where do we put future humans?

Although plans of colonizing Mars have been making the rounds lately, that plan is too far ahead and we need solutions here and now. The professors insist that a strategic, environment-driven urban planning system is the key to minimizing the impact of population growth, despite environmental protection being at the bottom of the pile when **it** comes to government priorities. "Urban planning can slow such degradation, and even improve matters. But protecting natural and agricultural land, water bodies and biodiversity are rarely top priorities for municipal governments. Planners focus on creating jobs, housing, transport and economic growth," they wrote. They say that strategically pinpointing locations for settlements must be environment-conscious: "It must consider which areas are best placed to support higher populations without greatly increasing the already heavy ecological footprint on our finite Earth."

After ruling out areas with harsh conditions as well as areas more suitable for natural reserves, according to the professors, these areas have the most suitable locations for building human communities: South America, southern Canada, north and eastern United States, south-central Africa, north of the Himalayas and an area from the Black Sea to north China, and Oceania. Regardless of which argument people convoke in an attempt to "debunk" overpopulation as a problem, strategic urban planning would benefit the quality of living for all, if executed properly. However, this cannot easily be done without international cooperation, policies, and proper implementation. "Society must think globally, plan regionally, then act locally," they add.

(Source: <https://futurism.com/>)

Question 66: Which of the following could best reflect the main idea of the passage?

- A. The Earth is too overpopulated to live.
- B. Scientists are searching new suitable places for people to live.
- C. Effective environmental measures should be discussed to protect the Earth from overpopulation.
- C. The Earth must globally be cared about overpopulation's consequences.

Question 67: The word "**replenish**" is closest in meaning to_____.

- A. regenerate
- B. reduce
- C. repair
- D. germinate

Question 68: According to the passage, which of the following is **TRUE** about our population?

- A. The Earth may support more than a half our resources' demand.
- B. The more population grows, the more resources are deteriorated.
- C. Wastes and pollution from human activities do not cause much impact on natural vegetation.
- D. As the population increases, more lands are used for cultivation.

Question 69: What is the synonym of the word "**inundated**" in paragraph 2?

- A. outdated B. established C. contaminated D. overwhelmed

Question 70: What does the word "**it**" in paragraph 3 refer to?

- A. environmental protection B. the pile
- C. the impact of population growth D. the key

Question 71: The following are what municipal governments most concern, **EXCEPT**_____.

- A. employment B. economy
- C. biodiversity D. accommodation

Question 72: What does the author mean by stating "**Society must think globally, plan regionally, then act locally**"?

- A. People should think of the problems wider, then make plans and implement each smaller part.
- B. All the governments should consider overpopulation as a global problem, join hands with other countries to make reasonable plans but carry out suitable measures for their own country.
- C. The governments should base on the international and regional principles to solve the problems of overpopulation and suggest solutions for their country.
- D. Society should join hands to reduce the influence of overpopulation worldwide and in their regions and only execute their country's part.

Question 73: It can be inferred from the passage that_____.

- A. Overpopulation is not only a country's problem, so every nation must let the world solve it.
- B. If the world population continues to explode, future humans will have no place to live.
- C. The fresh water and natural vegetation will be destroyed before we can find another place for future humans to live.
- D. People should reduce urbanization to control the overpopulation.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	B	A. population /ˌpɒpjʊˈleɪʃn/ (n): dân số (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. available /əˈveɪləbl/ [a]: có sẵn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. university /ˌjuːnɪˈvɜːsəti/ (n): trường đại học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. education /ˌedʒuˈkeɪʃn/ (n): sự giáo dục (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
2	A	A. support /sə'pɔ:t/ (v): ủng hộ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.) B. surplus /'sɜ:pləs/ (n): phần dư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. downward /'daʊnwəd/ (a): hạ xuống (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) D. limit /'lɪmɪt/ (v): hạn chế (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	D	A. punishment /'pʌnɪʃmənt/ (n): sự trừng phạt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. government /'gʌvənmənt/ (n): chính phủ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. journalism /'dʒɜ:nəlizəm/ (n): nghề viết báo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.) D. organization /ˌɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ (n): tổ chức (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	A	A. resource /rɪ'sɔ:s/ (n): tài nguyên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.) B. average /'ævərɪdʒ/ (a): trung bình (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. decrease /dɪ'kri:s/ or /dɪ'kri:s/ (v): giảm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất hoặc thứ hai.) D. method /'meθəd/ (n): phương pháp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
5	B	A. explosion /ɪk'spləʊʒn/ [n]: sự bùng nổ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. densely /'densli/ [adv]: chặt chẽ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) C. fertility /fə'tɪləti/ [n]: khả năng sinh sản, tình trạng màu mỡ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. insurance /ɪn'sʊərəns/ [n]: sự đảm bảo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết

		<i>thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.)</i> → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
PHÁT ÂM			
6	A	A. <u>pop</u> ulate /'pɒpjuleɪt/ B. meth <u>od</u> /'meθəd/	C. pr <u>o</u> duce /prə'dju:s/ D. contr <u>ol</u> /kən'trəʊl/
7	D	A. gr <u>e</u> at /greɪt/ B. av <u>a</u> ilable /ə'veɪləbl	C. r <u>a</u> ise /reɪz/ D. s <u>a</u> id /sed/
8	B	A. decr <u>e</u> ased /dɪ'kri:s/ B. us <u>e</u> d /ju:zd/	C. re <u>a</u> ched /ri:tʃ/ D. dev <u>e</u> loped /dɪ'veləpt/
9	D	A. gr <u>o</u> wth /grəʊθ/ B. ear <u>th</u> /ɜ:θ/	C. b <u>ir</u> th /bɜ:θ/ D. s <u>ou</u> thern /'sʌðən/
10	D	A. d <u>o</u> uble /'dʌbl/ B. g <u>o</u> vern /'gʌvn/	C. p <u>u</u> nish /'pʌnɪʃ/ D. expl <u>o</u> de /ɪk'spləʊd/
TỪ VỰNG			
11	D	A. make /meɪk/ (v): làm B. need /ni:d/ (v): cần C. have /hæv/ (v): có D. meet /mi:t/ (v): gặp gỡ Cụm từ: meet the demand for st: đáp ứng nhu cầu về cái gì Tạm dịch: Sự bùng nổ dân số dường như vượt quá khả năng của Trái đất trong việc đáp ứng nhu cầu về lương thực.	
12	C	A. a number of people = B. many people: nhiều người C. few people: hầu như không có người D. Không có a few of people Tạm dịch: Trong khi phía Nam California dân cư đông đúc thì hầu như không có người ở phía Bắc của bang.	
13	A	A. increasing /ɪn'kri:siŋ/ [a]: đang tăng lên B. rising /'raɪziŋ/ (a): tăng lên (đằng sau không có tân ngữ) C. accessing /'æksesɪŋ/ (a): truy cập D. excessing /'eksesɪŋ/ (a): quá mức, vượt giới hạn Tạm dịch: Việc trồng đủ lương thực để đáp ứng cho dân số thế giới đang tăng nhanh như bây giờ ngày càng trở nên hết sức khó khăn.	
14	C	Sau most + N = most of + the/tính từ sở hữu + N: hầu hết 50% of the population: 50% dân số Tạm dịch: Ở hầu hết các nước phát triển có tới 50% dân số đi học đại học vào một giai đoạn nào đó trong cuộc đời họ.	
15	B	A. cost /kɒ:st/ (n): chi phí B. standard /'stændəd/ (n): tiêu chuẩn C. mode /məʊd/ (n): cách thức, phương thức D. level /'levəl/ (n): mức độ	

		Cụm từ: Standard of living: <i>chất lượng cuộc sống</i> Tạm dịch: Chính phủ đã có nỗ lực đáng kể để làm tăng chất lượng cuộc sống.
16	A	Cụm từ: live in poverty: <i>sống trong nghèo đói</i> Tạm dịch: Năm 2017, tỉ lệ trẻ em sống trong nghèo đói ở Mỹ cao nhất ở Louisiana với 28% và thấp nhất ở New Hampshire với 10.3%.
17	B	A. populated /'pɒpjələtɪd/ (a): <i>có người cư trú</i> B. populous /'pɒpjələs/ (a): <i>đông dân</i> C. population /,pɒpjə'leɪʃn/ (n): <i>dân số</i> D. populate /'pɒpjuleɪt/ (v): <i>định cư</i> Tạm dịch: Trung Quốc là quốc gia lớn thứ tư và đông dân cư nhất thế giới.
18	A	A. explosion /ɪk'spləʊʒn/ (n): <i>sự bùng nổ</i> B. explosive /ɪk'spləʊsɪv/ (a/n): <i>gây nổ, chất nổ</i> C. explode /ɪk'spləʊd/ (v): <i>phát nổ</i> D. exploded /ɪk'spləʊdɪd/ (v-ed): <i>phát nổ</i> Cụm từ: population explosion: <i>bùng nổ dân số</i> Tạm dịch: Các nhà khoa học cho rằng nguyên nhân chính dẫn tới bùng nổ dân số là do tỷ lệ sinh tăng.
19	B	A. birth-defect /'bɜ:θ di:fekt/ (n): <i>dị tật bẩm sinh</i> B. birth-control /'bɜ:θ kəntrəʊl/ (n): <i>việc kiểm soát sinh đẻ</i> C. birth-mark /'bɜ:θ mɑ:k/ (n): <i>vết bớt</i> D. birth-rate /'bɜ:θ reɪt/ (n): <i>tỉ lệ sinh</i> Tạm dịch: Giải pháp khác là đưa ra những biện pháp kiểm soát sinh an toàn và không tốn kém.
20	C	A. distributed /dɪ'strɪbjʊ:tɪd/ (v-ed): <i>phân bố</i> B. risen /rɪzn/ [v-ed]: <i>tăng lên</i> C. populated /'pɒpjələtɪd/ (v-ed): <i>định cư</i> D. exploded /ɪk'spləʊdɪd/ (v-ed): <i>bùng nổ</i> Tạm dịch: Bắc Mỹ là nơi từng được định cư rộng rãi bởi các bộ tộc người Mỹ bản địa.
21	B	A. increasingly /ɪn'kri:sɪŋli/ (adv): <i>tăng lên</i> B. dramatically /drə'mætɪkəli/ (adv): <i>đáng kể</i> C. slowly /'sləʊli/ (adv): <i>chậm chạp</i> D. limitedly /'lɪmɪtɪdli/ (adv): <i>có giới hạn</i> Tạm dịch: Những nỗi lo ngại về sức khỏe gần đây phần lớn liên quan đến thịt bò và thịt gà, số lượng người ăn chay được mong đợi sẽ tăng lên đáng kể trong vòng 5 năm tới.
22	A	A. problem /'prɒbləm/ (n): <i>vấn đề (cần được xử lý, giải quyết)</i> B. matter /'mætər/ (n): <i>vấn đề (đang được xử lý, giải quyết)</i> C. trouble /'trʌbəl/ (n): <i>rắc rối</i> D. issue /'ɪʃu:/ (n): <i>vấn đề mọi người đang suy nghĩ, bàn tán</i> Tạm dịch: Thành phố Mexico đang phát triển nhanh chóng. Vào năm 1970 thành

		<i>phố có khoảng 9 triệu dân. Bây giờ nó đã có hơn 17 triệu dân. Những dân cư này đang gây ra nhiều vấn đề cho thành phố.</i>
23	B	A. growth /grəʊθ/ (n): <i>sự lớn lên, sự phát triển</i> B. explosion /ɪk'spləʊʒn/ (n): <i>sự bùng nổ</i> C. surplus /'sɜ:pləs/ (n): <i>số thặng dư</i> D. density /'densɪti/ (n): <i>mật độ</i> Cụm từ: population explosion: <i>sự bùng nổ dân số</i> population density: <i>mật độ dân số</i> Tạm dịch: <i>Đa số sự phát triển này xảy ra từ năm 1950 và được biết đến là sự bùng nổ dân số.</i>
24	B	A. number /'nʌmbər/ (n): <i>chữ số, số đếm</i> B. figure /'fɪɡər/ (n): <i>con số</i> C. finger /'fɪŋɡər/ (n): <i>ngón tay</i> D. quantity /'kwɒntəti/ (n): <i>số lượng</i> Tạm dịch: <i>Giữa năm 1950 và 1980 dân số thế giới đã tăng từ 2,5 lên 4 tỷ dân, và cuối thế kỷ 20 con số này đã lên tới 6,6 tỷ.</i>
25	A	A. slow down: <i>giảm tốc độ, làm chậm lại</i> B. speed up: <i>tăng tốc, làm nhanh lên</i> C. cool down: <i>làm mát, trở nên bình tĩnh hơn</i> D. heat up: <i>làm ấm, làm nóng</i> Tạm dịch: <i>Đã có những dấu hiệu tích cực về tỉ lệ tăng dân số ở các nước kém phát triển đang bắt đầu giảm đi.</i>
26	C	A. dense /'dens/ (a): <i>đông đúc</i> B. densely /'densli/ (adv): <i>dày đặc, đông đúc, rậm rạp</i> C. density /'densɪti/ (n): <i>mật độ</i> Tạm dịch: <i>Mật độ dân số cao ở vùng Đông Nam: 43% đất liền tập trung đa số dân.</i>
27	D	A. shortfall /'ʃɔ:tfɔ:l/ (n): <i>sự thâm hụt (ngân sách)</i> B. shortcut /'ʃɔ:tkʌt/ (n): <i>đường tắt, biện pháp nhanh chóng</i> C. shortcoming /'ʃɔ:tkʌmɪŋ/ (n): <i>sự thiếu sót, khuyết điểm</i> D. shortage /'ʃɔ:tɪdʒ/ (n): <i>thiếu</i> Tạm dịch: <i>Sự gia tăng dân số quá nhanh đã dẫn tới sự thiếu hụt nhà ở.</i>
28	B	A. amount /ə'maʊnt/ (n): <i>lượng</i> B. rate /reɪt/ (n): <i>tỷ lệ, mức độ</i> C. level /'levəl/ (n): <i>mức (nước), trình độ</i> D. percentage /pə'sentɪdʒ/ (n): <i>tỷ lệ phần trăm</i> Tạm dịch: <i>Dân số thế giới đang tăng lên ở mức đáng báo động.</i>
29	A	A. family planning: <i>kế hoạch hóa gia đình</i> B. birth control methods: <i>các biện pháp kiểm soát sinh</i>

		C. family allowance: <i>trợ cấp gia đình</i> D. birth certificate: <i>giấy khai sinh</i> <i>Tạm dịch: Việc kiểm soát số lượng trẻ mỗi người sinh ra, sử dụng các phương pháp phòng tránh thai được gọi là kế hoạch hóa gia đình.</i>
30	D	A. guarantee /,gærən'ti:/ (n): <i>sự bảo đảm</i> B. ensurance (n): <i>bảo hiểm (cách dùng cũ của "insurance", hiện không còn được sử dụng)</i> C. reinsurance /,ri:ɪn'ʃʊərəns/ (n): <i>sự tái bảo hiểm</i> D. insurance /ɪn'ʃʊərəns/ (n): <i>bảo hiểm</i> Tạm dịch: <i>Nhiều người tin rằng đông con là một dạng bảo hiểm.</i>
31	C	A. restrict /rɪ'strɪkt/ (v): <i>hạn chế</i> B. restriction /rɪ'strɪkʃən/ (n): <i>sự hạn chế</i> C. restricting /rɪ'strɪktɪŋ/ (v-ing): <i>hạn chế</i> D. restrictive /rɪ'strɪktɪv/ (a): <i>hạn chế</i> Cấu trúc: without + V-ing: <i>mà không làm gì</i> Tạm dịch: <i>Những quốc gia nghèo nhất hành tinh vẫn chưa tìm ra những cách hiệu quả để kiểm soát sự gia tăng dân số - ít nhất là không hạn chế quyền công dân và xâm phạm truyền thống như phong tục đông con là sự bảo đảm cho tuổi già.</i>
32	B	A. sexuality /seksju'æləti/ (n): <i>bản năng giới tính</i> B. genders /'dʒendərz / (n): <i>giới tính</i> C. fertility /fə'tɪləti/ (n): <i>sự sinh đẻ</i> D. racism /'reɪsɪzəm/ (n): <i>chủ nghĩa chủng tộc</i> Tạm dịch: <i>Ở một vài quốc gia sự chênh lệch tăng lên về giới tính đang đưa ra những tín hiệu báo động cho Chính phủ.</i>
33	A	A. census /'sensəs/ (n): <i>việc điều tra dân số</i> B. censure /'senʃər / (n): <i>sự phê bình, chỉ trích</i> C. censurable /'sɛnʃərəbl/ (a): <i>đáng phê bình, khiển trách</i> D. censor /'sensə/ (n): <i>giám thị, nhân viên kiểm duyệt</i> Tạm dịch: <i>Theo số liệu điều tra dân số mới nhất cứ 119 bé trai thì có 100 bé gái được sinh ra.</i>
34	B	A. pressure /'prefər/ (n): <i>áp lực</i> B. pressurize /'prefəraɪz/ (v): <i>gây áp lực</i> C. pressurization /prefəraɪ'zeɪʃən/ (n): <i>việc gây áp lực</i> D. pressuring /'prefərɪŋ/ (v-ing): <i>áp lực</i> Tạm dịch: <i>Nhiều ông chồng đang cố gắng gây áp lực cho vợ trong việc sinh con trai.</i>
35	A	A. innumerable /ɪ'nju:mərəbl/ (a): <i>vô số</i> B. numerable /nju:mərəbl/ (a): <i>có thể đếm được</i> C. numeric /njuɪ'merɪk/ (a): <i>thuộc về số</i> D. number /'nʌmbər/ (n): <i>chữ số, con số</i>

		Tạm dịch: Chính phủ đã bắt tay vào thực hiện các chính sách tăng cường vô số sự ưu tiên đối với những gia đình sinh con gái.
36	B	A. money /'mʌni/ (n): tiền bạc B. monetary /'mʌnɪtri/ (a): thuộc về tiền bạc C. fund /fʌnd/ (n): quỹ D. fee /fi:/ (n): lệ phí Tạm dịch: Ở Trung Quốc, hỗ trợ tài chính, giáo dục miễn phí, việc làm đảm bảo đang được trao cho những bố mẹ sinh con gái.
37	A	A. suppress /sə'pres/ (v): đàn áp, giữ kín, tiết chế B. supply /sə'plai/ (v): cung cấp C. support /sə'pɔ:t/ (v): ủng hộ, hỗ trợ D. surplus /'sɜ:pləs/ (n): số thặng dư Tạm dịch: Chính phủ đang cố gắng thuyết phục mọi người kìm nén những ưu tiên cá nhân và điều chỉnh những hoạt động của cộng đồng theo bản kế hoạch mới để tăng tỉ lệ sinh con gái.
38	B	A. onset /'ɔ:inset/ (n): sự tấn công, sự công kích B. mindset /'maɪndset/ (n): nếp nghĩ, tư tưởng C. upset /ʌp'set/ (a): buồn bực D. sunset /'sʌnset/ (n): mặt trời lặn Tạm dịch: Con người với nếp nghĩ gia trưởng đã nảy sinh ra những sự thiên vị cho việc có con trai độc tôn. Ý tưởng về một gia đình hạnh phúc là bố mẹ có những cậu con trai độc nhất.
39	A	A. fetus /'fi:təs/ [n]: bào thai, thai nhi B. cactus /'kæktəs/ (n): cây xương rồng C. status /'stertəs/ (n): địa vị D. circus /'sɜ:kəs/ (n): rạp xiếc Tạm dịch: vấn đề bình đẳng giới đã được làm nổi bật bằng việc sử dụng máy siêu âm cái mà giúp xác định được giới tính của thai nhi. Công nghệ này đóng một vai trò quan trọng trong việc gây ra bất bình đẳng giới.
40	B	Cấu trúc: result from: có nguồn gốc từ result in = cause: gây ra, dẫn tới Tạm dịch: Bùng nổ dân số, tình trạng có quá nhiều người với quá ít nguồn tài nguyên và hầu như không có không gian sống có nguồn gốc từ mật độ dân số cao hoặc nguồn tài nguyên quá ít hoặc đến từ cả hai.
ĐỒNG NGHĨA		
41	D	Tạm dịch: Tỷ lệ gia tăng dân số là khác nhau giữa các vùng và thậm chí là giữa các nước trong cùng một khu vực. → vary /'veəri/ (v): thay đổi, khác nhau Xét các đáp án: A. restrain /rɪ'streɪn/ (v): kiểm soát B. stay unchanged: không thay đổi

		C. remain unstable: <i>dễ chuyển động</i> D. fluctuate/'flʌktʃueɪt/ (v): <i>dao động</i>
42	B	Tạm dịch: 75% dân số thế giới thường xuyên tiêu thụ caffeine, điều này dẫn đến các triệu chứng thiếu ngủ. → deprivation /deprɪ'veɪʃən/ (n): <i>sự thiếu</i> Xét các đáp án: A. offer /'ɒfə(r)/ (n): <i>lời đề nghị</i> B. loss /lɒs/ (n): <i>sự mất</i> C. supply/sə'plaɪ/ (n): <i>sự cung cấp</i> D. damage/'dæmɪdʒ/ (n): <i>sự hư hại</i>
43	D	Tạm dịch: Các nhà khoa học nói rằng có đủ nguồn tài nguyên để nuôi sống 8 tỷ người. → support /sə'pɔ:t/ (v): <i>ủng hộ</i> Xét các đáp án: A. bring out: <i>làm nổi bật</i> B. bring round : <i>làm tỉnh lại</i> C. bring off: <i>thành công</i> D. bring up: <i>đề cập, nói đến, nuôi dưỡng</i>
44	C	Tạm dịch: Nếu mức thuế VAT tăng trong năm nay, thì những doanh nghiệp nhỏ sẽ bị ảnh hưởng. → small business: <i>doanh nghiệp nhỏ</i> Xét các đáp án: A. corporation /kɔ:pə'reɪʃn/ (n): <i>tập đoàn, công ty</i> B. cooperation /kəʊ,pə'reɪʃn/ (n): <i>sự cộng tác</i> C. operation /ɒpə'reɪʃn/ (n): <i>sự hoạt động, công ty kinh doanh</i> D. coloration /kələ'reɪʃn/ / (n): <i>sự tô màu</i>
45	A	Tạm dịch: Trung Quốc là nước có dân số đông nhất trên thế giới. Dân số của nó xấp xỉ gần 1,3 tỷ người, chiếm gần 16% dân số thế giới. → approximate /ə'prɒksɪmət/ (adv): <i>xấp xỉ</i> Xét các đáp án: A. roughly/'rʌfli/ (adv): <i>xấp xỉ, phỏng chừng</i> B. totally /'təʊtəli/ (adv): <i>tổng số</i> C. presumably /prɪ'zju:məbli/ (adv): <i>có lẽ, có thể đoán chừng</i> D. countably/'kaʊntəbli/ (adv): <i>có thể đếm được</i>
46	B	Tạm dịch: Việc chăm sóc sức khỏe tốt hơn và nền nông nghiệp dân đến sự gia tăng dân số nhanh chóng. → growth /grəʊθ/ (n): <i>sự phát triển</i> Xét các đáp án: A. extension /ɪk'stenʃən/ (n): <i>sự mở rộng</i> B. expansion /ɪk'spænjən/ (n): <i>sự phát triển</i> C. enlargement /ɪn'la:dʒmənt/ (n): <i>sự tăng lên, sự phóng to</i>

		D. surplus /'sɜ:pləs/ (n): <i>phần dư</i>
47	C	Tạm dịch: So với Hà Nội, thì Thành phố Hồ Chí Minh đông đúc hơn. → populous /'pɒpjələs/ (a): <i>đông đúc</i> Xét các đáp án: A. deserted /di'zɜ:ti'd/ (a): <i>không có người sống</i> B. metropolitan /metrə'pɒlɪtən/ (a): <i>chính quốc, (thuộc) thủ đô</i> C. crowded /'kraʊdɪd/ (a): <i>đông đúc</i> D. populated /'pɒpjələɪtɪd/ (a): <i>định cư, ở</i>
48	A	Tạm dịch: Vào những năm 1970, Chính phủ đã bắt đầu tiến hành các chương trình kiểm soát sinh cho mọi người như: kết hôn muộn, sinh con muộn, gia đình một con và khoảng cách bốn năm giữa các lần sinh ở các vùng quê. → implement /'ɪmplɪment/ (v) : <i>tiến hành</i> Xét các đáp án : A. carry out: <i>tiến hành</i> B. carry on: <i>tiếp tục</i> C. carry away: <i>khiến ai hào hứng đến mức không kiểm soát được</i> D. carry through: <i>hoàn thành thắng lợi</i>
49	A	Tạm dịch: Sự gia tăng dân số thế giới - làm thế nào để kìm hãm lại- tiếp tục lại là một vấn đề gây tranh cãi. → controversy /'kɒntrəvɜ:si/ (n): <i>sự tranh cãi</i> Xét các đáp án: A. argument (n): <i>sự tranh cãi</i> B. agreement (n): <i>sự đồng ý</i> C. approval (n): <i>sự phản đối</i> D. quarrel (n): <i>cuộc cãi vã</i>
50	C	Tạm dịch: Ví dụ như Ấn Độ đã từ bỏ các biện pháp kiểm soát sinh cường chế, thậm chí mặc dù đất nước với dân số 635 triệu người, đang tăng thêm một triệu người mỗi tháng. → procedure /prə'si:dʒər/ (n): <i>thủ tục</i> Xét các đáp án: A. effort /'efət/ (n): <i>cố gắng</i> B. attempt /ə'tempt/ (n): <i>nỗ lực</i> C. method /'meθəd/ (n): <i>phương pháp</i> D. test /test/ (n): <i>bài kiểm tra</i>
TRÁI NGHĨA		
51	D	Tạm dịch: Trung Quốc là một trong những khu vực đông dân nhất thế giới. → densely/'densli/ (adv): <i>chật chội</i> Xét các đáp án: A. wastefully /'weɪstfəli/ (adv): <i>gây ra lãng phí</i> B. scarcely /'skeəslɪ/ (adv): <i>hầu như không</i>

		C. sparely /speərli/ (adv): <i>thanh đạm, gầy gò</i> D. sparsely /'spa:slɪ/ (adv): <i>thưa thớt</i>
52	C	Tạm dịch: Sự gia tăng mạnh mẽ của dân số thế giới trong thế kỷ XX ở mức chưa từng thấy trong lịch sử loài người. → parallel /'pærəlel/ (a): <i>song song, cân bằng</i> Xét các đáp án: A. refraction /rɪ'frækʃən/ (n): <i>sự khúc xạ</i> B. semantic /sɪ'mæntɪk/ (a): <i>(thuộc về) ngữ nghĩa</i> C. imbalance /ɪm'bæləns/ (n): <i>sự không cân bằng</i> D. equilibrium /ekwɪ'librɪəm/ (n): <i>trạng thái cân bằng</i>
53	D	Tạm dịch: Áp lực lên nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ tăng lên khi chúng ta đối mặt với sự bùng nổ dân số. → increase /ɪn'kri:s/ (v): <i>tăng</i> Xét các đáp án: A. go over: <i>ôn lại, xem lại</i> B. go beyond: <i>đi ra khỏi, vượt ra khỏi</i> C. go up: <i>tăng</i> D. go down: <i>giảm</i>
54	C	Tạm dịch: Các tổ chức quốc tế đã đưa ra một số cách để giảm bớt vấn đề bùng nổ dân số, bao gồm sự gia tăng trong việc sản xuất lương thực, sự phát triển về kinh tế nói chung trong các khu vực mục tiêu, và giảm tỷ lệ sinh. → put forward: <i>đưa ra một ý tưởng</i> Xét các đáp án: A. propose /prə'pəʊz/ (v): <i>đề nghị</i> B. initiate /ɪ'nɪʃieɪt/ (v): <i>bắt đầu, khởi đầu, đề xướng</i> C. oppose /ə'pəʊz/ (v): <i>phản đối</i> D. implement /'ɪmplɪment/ (v): <i>bắt đầu, tiến hành</i>
55	B	Tạm dịch: Không có xu hướng giảm nào trong tỷ lệ tử vong là rõ ràng ở bất kỳ quốc gia nào từ giữa thế kỷ 18 trở về trước. → mortality /mɔ:'tæləti/ (n): <i>tỷ lệ tử vong</i> Xét các đáp án: A. death rate: <i>tỷ lệ tử</i> B. birth rate: <i>tỷ lệ sinh</i> C. fertility /fə'tɪləti/ (n): <i>khả năng sinh sản, tình trạng màu mỡ</i> D. sexuality /seksju:'æləti/ (n): <i>bản năng giới tính</i>
56	D	Tạm dịch: Bùng nổ dân số và ô nhiễm môi trường là những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến sự đói kém. → starvation /sta:'veɪʃn/ (n): <i>sự đói kém</i> Xét các đáp án: A. poverty /'pɒvəti/ (n): <i>sự nghèo khổ</i> B. impoverishment /ɪm'pɒvərɪʃmənt/ (n): <i>sự bần cùng</i>

		C. misery /'mɪzəri/ (n): cảnh nghèo khổ D. prosperity /prɒs'perəti/ (n): sự giàu có
57	D	Tạm dịch: Gia tăng dân số không nằm trong sự kiểm soát riêng của một vài chính phủ, mà thay vào đó là nằm trong tay hàng trăm triệu cha mẹ. → exclusive /ɪk'sklʊ:sɪv/ (a): duy nhất, dành riêng Xét các đáp án: A. limited /'lɪmɪtɪd/ (a): giới hạn, hạn chế B. restrictive /rɪ'strɪktɪv/ (a): hạn chế C. inclusive /ɪn'klʊ:sɪv/ (a): kể cả D. unrestricted /ʌnrɪ'strɪktɪd/ (a): không bị kiểm soát, không hạn chế
58	A	Tạm dịch: Với sự giúp đỡ của phương tiện truyền thông đại chúng hiện đại, mà phổ biến hơn và có sức ảnh hưởng hơn bao giờ hết, ngày càng nhiều chính phủ ở các nước đang phát triển cam kết giảm tỷ lệ sinh. → influential /ɪnflu'enʃəl/ (a): có sức ảnh hưởng, có sức thuyết phục Xét các đáp án: A. ineffective /ɪnɪ'fektɪv/ (a): không hiệu quả B. authoritative /ɔ:'θɒrətətɪv/ (a): có thẩm quyền C. consequential /kɑ:mtsə'kwɜntʃəl/ (a): tự đắc D. momentous /mə'mentəs/ (a): rất quan trọng
59	B	Tạm dịch: Sự khác biệt nổi bật này dự kiến sẽ tăng vào năm 2020 với gần 40 triệu người đàn ông ế vợ. → shoot up: tăng Xét các đáp án: A. increase /ɪn'kreɪs/ (v): tăng B. decrease /dɪ'kreɪs/ (v): giảm C. plummet /'plʌmɪt/ (v): tăng nhanh D. arise /ə'reɪz/ (v): xảy ra
60	A	Tạm dịch: Sự phân phối của hệ sinh thái xã hội này sẽ tạo ra sự tàn phá trong tương lai. → havoc /'hævək/ (n): sự phá hủy, sự tàn phá Xét các đáp án: A. protection /prə'tekʃən/ (n): sự bảo vệ B. harm /hɑ:m/ (n): hại C. destruction /dɪ'strʌkʃən/ (n): sự phá hủy D. consequence /'kɒnsɪkwəns/ (n): hậu quả
ĐỌC ĐIỀN		
61	A	A. raise (v): nâng lên B. rise (v): mọc lên, tăng lên C. plant (v): trồng trọt [cây] D. feed (v): nuôi, cho ăn (con vật) Căn cứ vào ngữ cảnh thì A là đáp án đúng. Đáp án B là nội động từ nên không thể chọn. Tạm dịch: “Despite these drawbacks, (61) _____ the retirement age is still

		considered by policymakers as one of the key solutions to the ageing population problem in Vietnam" (Bắt cháp những hạn chế này, (61)_____nâng tuổi nghỉ hưu vẫn được các nhà hoạch định chính sách coi là một trong những giải pháp chính cho vấn đề dân số già ở Việt Nam.)
62	C	A. nationally /'næʃnəli/ (adv): về mặt dân tộc, quốc gia B. nationality /,næʃə'næləti/ (n): quốc tịch C. national /'næʃnəl/ (a): thuộc về quốc gia D. nation /'neɪʃn/ (n): quốc gia Vị trí còn thiếu cần 1 tính từ, nên A, B, D loại. Tạm dịch: "As Vietnam has specialized in manufacturing with its competitive advantage of a cheap labor force in the global supply chain, (62)_____higher education should be reoriented to focus more on vocational training rather than university degrees." (Vì Việt Nam chuyên sản xuất với lợi thế cạnh tranh là lực lượng lao động giá rẻ trong chuỗi cung ứng toàn cầu, giáo dục đại học (62) trong nước cần được định hướng lại để tập trung nhiều hơn vào đào tạo nghề thay vì bằng đại học.)
63	B	A. However: tuy nhiên B. As a result: kết quả là, do đó C. But: nhưng D. Otherwise: hoặc là Căn cứ vào ý nghĩa của câu, ta chọn B. Tạm dịch: "By simplifying entrance exams to deemphasise university degrees, the government has encouraged students to opt for vocational training. (63)_____, 2016 saw a remarkable decrease in the number of students applying (64) for university. (Bằng cách đơn giản hóa các kỳ thi tuyển sinh để lấy bằng đại học, chính phủ đã khuyến khích sinh viên lựa chọn đào tạo nghề. (63) Do đó, năm 2016 đã chứng kiến sự sụt giảm đáng kể số lượng sinh viên đăng ký (64) cho trường đại học.)
64	C	"Apply for university" có nghĩa là "đăng kí học đại học" Tạm dịch: "As a result, 2016 saw a remarkable decrease in the number of students applying (64)_____university." (Do đó, năm 2016 đã chứng kiến sự sụt giảm đáng kể số lượng sinh viên đăng ký học đại học.)
65	D	Trong trường hợp này đáp án B loại vì trạng từ quan hệ "why" được dùng để thay thế cho từ/cụm từ chỉ nguyên nhân/lý do. Đại từ quan hệ "which, that" đều thay thế cho từ/cụm từ chỉ vật. Tuy nhiên, khi trong câu có dấu phẩy thì sẽ không sử dụng "that". Trạng từ quan hệ "where" để thay thế cho từ chỉ nơi chốn. Tạm dịch: "Another supplementary policy is to have productivitybased rather than seniority-based salaries, (65)_____are common in Asian countries" (Một chính sách bổ sung khác là có mức lương dựa trên năng suất thay vì thâm niên, (65) điều mà vốn phổ biến ở các nước châu Á.)
ĐỌC HIỂU		
66	D	Điều nào sau đây có thể phản ánh đúng nhất ý chính của đoạn văn? A. Trái Đất quá đông dân cư để sống.

		B. Các nhà khoa học đang tìm kiếm những nơi thích hợp mới để mọi người sống. C. Các biện pháp môi trường hiệu quả cần được thảo luận để bảo vệ Trái Đất khỏi việc bùng nổ dân số. D. Toàn thế giới cần quan tâm đến hậu quả của việc bùng nổ dân số. Căn cứ vào thông tin sau: However, this cannot easily be done without international cooperation, policies, and proper implementation. "Society must think globally, plan regionally, then act locally," they add. <i>(Tuy nhiên, điều này không thể dễ dàng được thực hiện mà không có hợp tác quốc tế, chính sách, và cách thực hiện đúng. "Phải xét rộng trên toàn cầu, lập kế hoạch theo vùng, sau đó hành động tại mỗi địa phương, "họ nói thêm.)</i> → Như vậy, ở đoạn đầu thì tác giả nói về vấn đề bùng nổ dân số và hậu quả của nó, kết thúc đoạn văn thì tác giả đề cập tới việc ta cần làm gì cho trái đất
67	A	Từ "replenish" có nghĩa gần nhất với từ A. phục hồi B. giảm C. sửa chữa D. nảy mầm Từ đồng nghĩa replenish (làm đầy lại) = regenerate August 8 this year marked the Earth Overshoot Day, which essentially means that we have officially consumed far more than the Earth can replenish in a year. (Ngày 8 tháng 8 năm nay đánh dấu ngày mà nhân loại lạm dụng tài nguyên vượt quá khả năng phục hồi của Trái Đất, về cơ bản có nghĩa là chúng ta đã chính thức tiêu thụ nhiều hơn nhiều so với Trái Đất có thể phục hồi lại trong một năm.)
68	B	Theo đoạn văn, điều nào sau đây là đúng khi nói về dân số của chúng ta? A. Trái Đất có thể cung cấp hơn một nửa nhu cầu tài nguyên của chúng ta. B. Dân số càng tăng, tài nguyên càng suy giảm C. Chất thải và sự ô nhiễm từ các hoạt động của con người không gây ra nhiều tác động đến thảm thực vật tự nhiên. D. Khi dân số tăng lên, nhiều vùng đất được sử dụng để canh tác. Căn cứ vào thông tin đoạn 1: As the population grows, more and more lands are allocated for urbanization, taking up resources that could be used for agriculture and vegetation. On top of this, the wastes and pollution resulting from human activity speeds up the degradation and deterioration of resources. <i>(Khi dân số tăng lên, ngày càng có nhiều vùng đất được dùng cho việc đô thị hóa, lấy đi các tài nguyên có thể được sử dụng cho nông nghiệp và thảm thực vật. Trên hết, thì chất thải và sự ô nhiễm do hoạt động của con người sẽ làm tăng tốc độ giảm sút và suy thoái tài nguyên.)</i>
69	D	Từ đồng nghĩa với "inundated" trong đoạn 2? A. lỗi thời B. được thiết lập C. bị ô nhiễm D. tràn ngập Từ đồng nghĩa inundated (tràn ngập) = overwhelmed Meanwhile, the exploding urban population is inundated with solid waste, wastewater, heat and pollutants. <i>(Trong khi đó, bùng nổ dân số đô thị tràn ngập chất thải rắn, nước thải, nhiệt và chất ô nhiễm.)</i>
70	A	Từ "it" trong đoạn 3 chỉ điều gì? A. sự bảo vệ môi trường B. đồng

		C. tác động của tăng dân số D. cái chìa khóa Căn cứ thông tin đoạn 3: The professors insist that a strategic, environment-driven urban planning system is the key to minimizing the impact of population growth, despite environmental protection being at the bottom of the pile when it comes to government priorities. <i>(Các giáo sư nhấn mạnh rằng một hệ thống quy hoạch đô thị có chiến lược, theo định hướng môi trường là chìa khóa để giảm thiểu tác động của tăng trưởng dân số, mặc dù vấn đề bảo vệ môi trường đang ở cuối cùng trong thứ tự các vấn đề ưu tiên giải quyết của chính phủ.)</i>
71	C	Sau đây là những điều chính quyền thành phố quan tâm nhất, ngoại trừ_____. A. nạn thất nghiệp B. kinh tế C. sự đa dạng sinh học D. chỗ ở Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Planners focus on creating jobs, housing, transport and economic growth. <i>(Các nhà hoạch định tập trung vào việc tạo công ăn việc làm, nhà ở, giao thông và tăng trưởng kinh tế.)</i>
72	B	Tác giả có ý gì khi đề cập "Society must think globally, plan regionally, then act locally"? A. Mọi người nên nghĩ về các vấn đề rộng hơn, sau đó lập kế hoạch và thực hiện từng phần nhỏ hơn. B. Tất cả các chính phủ nên coi việc bùng nổ dân số là một vấn đề toàn cầu, chung tay với các quốc gia khác để đưa ra kế hoạch hợp lý nhưng thực hiện các biện pháp sao cho phù hợp nhất với chính đất nước của mình. C. Chính phủ nên dựa trên các nguyên tắc quốc tế và khu vực để giải quyết các vấn đề về bùng nổ dân số và đề xuất giải pháp cho đất nước của họ. D. Xã hội nên chung tay để giảm bớt ảnh hưởng của việc bùng nổ dân số trên toàn thế giới và trong khu vực của họ và chỉ thực hiện ở một phần đất nước của họ.
73	B	Từ đoạn văn có thể suy ra là_____. A. Bùng nổ dân số không chỉ là vấn đề của một quốc gia, vì vậy mọi quốc gia đều phải để thế giới giải quyết nó. B. Nếu dân số thế giới tiếp tục bùng nổ, con người trong tương lai sẽ không có nơi nào để sống. C. Nước sạch và thảm thực vật tự nhiên sẽ bị phá hủy trước khi chúng ta có thể tìm ra một nơi khác để con người tương lai sinh sống. D. Mọi người nên giảm đô thị hóa để kiểm soát sự bùng nổ dân số.